**第７課**

1. Người/Động vật **は** Nơi chốn **にいます。 Có cái gì, Ở đâu đó**

Đồ vật **は**Nơi chốn **にあります。**

**Nhấn mạnh vào chủ thể.**

さとうさんは　だいどころに　います。

ねこは　いすの　うえに　います。

ピザ　は　れいぞうこに　あります。

しおは　どこに　ありますか。

Ông Satou ở trong phòng bếp.

Con mèo ở trên cái ghế.

Bánh Pizza ở trong tủ lạnh.

Muối ở đâu vậy.

1. Nơi chốn **に** Người/Động Vật　**がいます**

Nơi chốn **に** Đồ vật **があります**

**Nhấn mạnh vào địa điểm**

レストランに　たなかさんが　います

つくえの　うえに　ねこが　います

つくえの　うえに　ほんが　あります

へやに　バソコン　が　あります。

Có Anh Tanaka ở trong quán ăn.

Có con mèo ở trên bàn

Có quyển sách ở trên bàn.

Có máy tính trong phòng.

1. Động từ **THỂ て　ください**。Xin hãy (làm)

Dùng khi người nói muốn nhờ vả, sai khiến hoặc khuyên nhủ người nghe.

すみませんが、このかんじの　よみかたを　教えてください。

おさらを　洗ってください。

そのナイフを　もってください。

Xin lỗi, xin hãy chỉ tôi cách đọc từ kanji này

Xin hãy rửa chén

Xin hãy mang theo cái con dao đó.

1. Động từ **thể て　います**。Đang (làm)

たなかくんは　こうえんで　遊んでいます。

やまもとさんは　たばこを　吸っています。

私は　たまごを　食べています。

Cậu Tanaka đang chơi tại công viên.

Anh Yamamoto đang hút thuốc.

Tôi đang ăn trứng.

1. （Danh từ の）Động từ **V ~~ます~~　:** Cách (làm)

書き~~ます~~ 🡪書き ：cách viết

作り~~ます~~ 🡪作り : cách làm, cách chế tạo

このかんじの　書き**は**　なんですか。

ピザの　作りを　教えてください。

Cách viết của từ Kanji này là gì vậy.

Xin hãy chỉ cho tôi cách làm món pizza.

1. Động từ **V ~~ます~~　ましょうか**

Dùng khi người nói muốn đề nghị làm giúp điều gì đó cho người nghe

たいへんですね。私は手伝いましょうか。

けしゴムをもちませんね。けしゴムを　貸しましょうか。

Trông vất vả quá nhỉ. Tôi có thể giúp đỡ cho bạn không?

Bạn không mang theo gôm nhỉ. Tôi có thể cho bạn mượn gôm không

1. **まだ** … **ません** : **vẫn chưa**

**もう** … **ました** **: đã … rồi.**

しゅくだいを　もう　しましたか。いいえ、まだ　しませんよ。

コップを　もう　洗いましたか。　いいえ、まだ　洗いませんよ。

Bạn đã làm bài tập rồi chứ? Chưa, vẫn chưa làm xong á.

Bạn đã rửa cốc chưa? Chưa , vẫn chưa rửa xong á.

1. だれ**が**: 　Nhấn mạnh đối tượng chủ thể của câu (NGƯỜI NÀO)

このケーキは　だれが　作りましたか。とても　おいしいですよ。

たなかさんが　作りましたよ。

Cái bánh này ai đã làm ra vậy. Cực kỳ ngon đó.

Anh Tanaka đã làm đó.

1. **Phương tiện / Dụng cụ** **で** **Động từ** : Làm gì đó bằng gì đó

はしで　ごはんを　食べます。

で　話します。

で　歌を　歌います。

Tôi ăn cơm bằng đũa.

Tôi nói chuyện bằng miệng

Tôi hát bằng miệng.

1. **どのN :** … nào?

この、その、あの dùng để bổ nghĩa cho dành từ. Nghi vấn từ là 「どの」

Dùng để hỏi khi muốn xác định một đối tượng

たなかさんは　どのひとですか。

あのひとです。

はしを　取ってください。

どのはし　ですか。

そのはし　です。

Anh Tanaka là người nào vậy?

Là người kia.

Xin hãy lấy đũa giúp tôi.

Đôi đũa nào vậy?

Đôi đũa kia.

1. **どれ: cái nào**

しょうゆを 取ってください。

しょうゆは　どれですか。

さとうの　ひだりに　あります。

Xin hãy lấy cho tôi nước tương (xì dầu)

Nước tương là cái nào vậy?

Nằm ở bên trái của lọ đường.